



chān huò

掺和

verb · to mix in; to meddle

Example Sentences

bié chān huò zhè jiàn shì

别掺和这件事。

Don't meddle in this matter.

tā zǒng xǐ huān chān huò bié rén de jiā wù shì

他总喜欢掺和别人的家务事。

He always likes to meddle in other people's family affairs.

zuò dàn gāo shí bǎ miàn fěn hé táng chān huò zài yì qǐ

做蛋糕时，把面粉和糖掺和在一起。

When making a cake, mix the flour and sugar together.

Trace each character, then write the word on your own.

掺	掺	掺	掺	掺	掺	掺	掺	掺	掺	掺
和	和	和	和							